

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 4 và 4 tháng năm 2017

I. CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tháng 4 giảm nhẹ 1,02% so với tháng trước. Trong tháng này một số ngành có chỉ số sản xuất tăng: sản xuất kim loại (+29,91%); sản xuất và phân phối điện (+10,69%); sản xuất giấy (+10,16%); da giày (+6,87%); chế biến thực phẩm (+4,71%); dệt (+2,66%)... Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: sản xuất đồ uống (-0,11%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-1,55%); sản xuất trang phục (-6,32%); sản xuất thuốc, hóa dược (-8,07%)...

So với tháng 4/2016, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 27,11%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 7,09% so với cùng kỳ năm trước¹, cao hơn mức tăng của cùng kỳ 2015, trong đó ngành khai khoáng tăng 64,78%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm; ngành công nghiệp chế biến tăng 6,88%, đóng góp 6,67 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,84%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối nước tăng 10,85%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm vào mức tăng chung toàn ngành.

Nhìn chung, chỉ số phát triển của ngành công nghiệp Thành phố trong 4 tháng đầu năm vẫn duy trì mức độ tăng trưởng khá và ổn định, đặc biệt là các ngành công nghiệp trọng điểm luôn tăng cao hơn mức tăng chung của toàn ngành.

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Tháng 4/2017 so với tháng 3/2017	Đơn vị tính: % 4 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	98,98	107,09
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	98,88	164,78
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,83	106,88
3. SX và phân phối điện	110,69	105,84
4. SX và phân phối nước	101,12	110,85
Một số ngành chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	104,71	109,25
2. Sản xuất đồ uống	99,89	103,51
3. Sản xuất trang phục	93,68	103,10
4. Sản xuất da và SP liên quan	106,87	84,52

¹ Chỉ số IIP tháng 4/2016 tăng 6,2% so cùng kỳ.

	Tháng 4/2017 so với tháng 3/2017	4 tháng so với cùng kỳ
5. SX hóa chất và SP hóa chất	89,86	102,20
6. Sản phẩm từ cao su và plastic	98,45	97,73
7. SP từ khoáng phi kim loại	129,91	145,01
8. Sản xuất SP điện tử	101,45	113,94
9. Sản xuất thiết bị điện	94,13	116,84
10. Sản xuất xe có động cơ	69,95	184,19

Trong các ngành công nghiệp cấp 2, có 21/26 ngành tăng so với cùng kỳ năm trước. **Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng** như: sản xuất xe có động cơ (+84,19%); sản xuất kim loại (+45,01%); sản xuất thiết bị điện (+16,84%); sản xuất sản phẩm điện tử (+13,94%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (+9,48%); chế biến thực phẩm (+9,25%)... **Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm**: sản xuất thuốc, hóa dược (-0,02%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-2,27%); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (-10,09%); da (-15,48%)...

Chỉ số sản xuất 4 ngành công nghiệp trọng điểm: ước tháng 4 giảm 2,32% so với tháng trước; tăng 9,39% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm tăng 10,25% cao hơn mức tăng chung của toàn ngành. Trong đó, nhóm ngành lương thực thực phẩm, đồ uống tăng 5,7%; nhóm ngành sản xuất hàng điện tử tăng 13,94%; nhóm ngành cơ khí tăng 18,89%, riêng nhóm ngành hóa dược giảm nhẹ 0,35%.

Chỉ số sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng điểm

	Tháng 4 so với tháng 3	4 tháng so với cùng kỳ 2016
	Đơn vị tính: %	
Tổng số	97,68	110,25
A-Ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống	101,89	105,70
10-Sản xuất chế biến thực phẩm	104,71	109,25
11-Sản xuất đồ uống	99,89	103,51
B-Nhóm Ngành hóa dược	93,86	99,65
20-Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	89,86	102,20
21-Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	91,93	99,98
22-Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,45	97,73
C-Ngành Sản xuất hàng điện tử	101,45	113,94
26-Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,45	113,94
D-Nhóm ngành cơ khí	91,52	118,89
25-Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	104,35
27-Sản xuất thiết bị điện	94,13	116,84
28-Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu	125,62	81,23
29-Sản xuất xe có động cơ	69,95	184,19
30-Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,82	115,87

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2017 tăng 11,76% so với tháng trước, tăng 11,64% so với tháng cùng kỳ 2016. Tính chung 3 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ tăng 12,94%. Trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: sản xuất xe có động cơ; sản xuất phương tiện vận tải khác; sản xuất sản phẩm điện

từ; sản xuất thiết bị điện; sản xuất trang phục...Ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; in; sản xuất da; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 1/3 tăng 61,04% so với tháng trước, tăng 26,68 % so với cùng kỳ năm 2016. Ngành có chỉ số tồn kho tăng: sản xuất xe có động cơ; sản xuất chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; sản xuất thuốc lá; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại; sản xuất kim loại... Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: da; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn...

II. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt:

Diện tích gieo trồng lúa đông xuân ước đạt 4.806 ha, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, đã thu hoạch 71,6% diện tích, tăng 1,5% so cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng vụ lúa hè thu: đã xuống giống 365 ha, tăng 77,6% so với tiến độ gieo trồng cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng các loại cây khác nhìn chung đều tăng so với cùng kỳ; trong đó, rau 6.318 ha, tăng 6,8%. Hoa cây cảnh 1.570 ha, tăng 8,3% so với cùng kỳ.

Dịch bệnh trên cây trồng: Trong tháng, diện tích rau nhiễm bệnh 964,9 lượt ha và lúa vụ hè thu 945,3 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

1.2. Chăn nuôi: Thành phố tiếp tục duy trì phát triển đàn gia súc, gia cầm ổn định. Trong tháng, không phát hiện dịch bệnh cúm gia cầm, lở mồm long móng, PRRS tại các hộ chăn nuôi; tình hình dịch tễ đàn gia súc, gia cầm tương đối ổn định.

2. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 4 ước đạt 4.421,9 tấn, giảm 3,2% so tháng cùng kỳ. Trong đó, sản lượng nuôi trồng 2.543,2 tấn, giảm 8,6% và sản lượng khai thác 1.878,7 tấn, tăng 5,2% so với tháng cùng kỳ.

Lũy kế 4 tháng, sản lượng thủy sản ước đạt 17.206,4 tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

- Sản lượng nuôi trồng 10.183,9 tấn, tăng 5,2%. Trong đó, sản lượng tôm nuôi đạt 3.081,9 tấn, giảm 7,8% so với cùng kỳ (tôm thẻ chân trắng đạt 2.455,8, giảm 13,5%); sản lượng nuôi trồng các loại thủy sản khác đạt 4.656,5 tấn, chiếm 45,7%, tăng 15% so với cùng kỳ.

- Sản lượng khai thác 7.022,5 tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ, chủ yếu do sản lượng cá chiếm 55,3%, giảm 2,5%.

Tình hình thả nuôi tôm tại huyện Cần Giỏi: tính đến ngày 10/04, đã có 349 lượt hộ thả nuôi tôm sú giống với 55,1 triệu con trên diện tích 2.960,4 ha (chủ yếu được nuôi theo hình thức quảng canh cải tiến). Tôm thẻ chân trắng có 557 lượt hộ thả nuôi với 155,36 triệu con giống trên diện tích 378,64 ha.

Dịch bệnh trên tôm: Trong tháng, có 30 lượt hộ nuôi có tôm bệnh trên diện tích 23,4 ha, làm thiệt hại 8,49 triệu con giống. Đã có 12 hộ với 5,95 ha được xử lý dập bệnh bằng thuốc của nguồn Quỹ phòng ngừa dịch bệnh, số còn lại hộ tự xử lý.

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn 4 tháng ước thực hiện 64.366,4 tỷ đồng, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 7,9%).

Trong đó: Vốn từ ngân sách thành phố là 3.952,7 tỷ đồng, tăng 2,4% so với cùng kỳ. Cấp thành phố ước thực hiện 2.679,1 tỷ đồng, chiếm 67,8%; cấp quận huyện ước thực hiện 1.273,6 tỷ đồng, chiếm 32,2%.

Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương

	Thực hiện 4 tháng/2017 (tỷ đồng)	So với Cùng kỳ 2016 (%)
Tổng vốn đầu tư	3.952,7	102,4
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	180,8	48,5
Cấp thành phố	2.679,1	118,9
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	96,9	37,1
Cấp quận huyện	1.273,6	79,2
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	83,9	75,6

Sau khi có kế hoạch vốn năm được phân bổ, nhiều dự án đã triển khai có khối lượng thực hiện khá cao như: dự án nút giao thông Mỹ Thủy, kế hoạch vốn năm 150 tỷ đồng, ước thực hiện 4 tháng 42,5 tỷ đồng; dự án nghĩa trang chính sách thành phố, kế hoạch vốn năm 150 tỷ đồng, ước thực hiện 4 tháng 64,9 tỷ đồng; dự án cải thiện môi trường nước (giai đoạn 2), kế hoạch vốn năm 100 tỷ đồng, ước thực hiện 4 tháng 246,3 tỷ đồng; Xây cầu nối cầu Nguyễn Tri Phương với đường Võ Văn Kiệt, kế hoạch vốn năm 120 tỷ đồng, ước thực hiện 4 tháng 48,4 tỷ đồng; xây dựng cầu nối cầu Nguyễn Văn Cừ với Võ Văn Kiệt, kế hoạch vốn năm 80 tỷ đồng, ước thực hiện 4 tháng 42,4 tỷ đồng; ...

Tình hình chung 4 tháng, khối lượng thực hiện tập trung chủ yếu vào các dự án cầu, đường, hệ thống thoát nước và các trường học.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: tiến độ lắp ghép các nhịp cầu trong tháng đạt khá cao.

- Dự án cầu vượt thép tại nút giao Ngã 6 Gò Vấp: đã thông xe một nhánh đường Nguyễn Oanh – Nguyễn Kiệm ngày 19/1/2017, gói thầu nhánh cầu Nguyễn Oanh – Phạm Ngũ Lão đang giải phóng mặt bằng.

- Dự án cầu thép tại nút giao Nguyễn Thái Sơn – Nguyễn Kiệm: Đang làm thủ tục giải phóng mặt bằng.

2. Tình hình cấp phép xây dựng nhà ở hộ dân cư

Tính đến cuối tháng 4, toàn thành phố đã cấp 11.514 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 2.384,4 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 11.321 giấy phép, với diện tích 2.361,6 ngàn m² và 193 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 22,8 ngàn m².

So với cùng kỳ tăng 0,2% về giấy phép (+21) và tăng 5,0% về diện tích (+113,8 ngàn m²).

3. Tình hình cấp phép đầu tư trực tiếp nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 15/4, đã có 197 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký đạt 198,8 triệu USD, bằng 89,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư của các dự án 100% vốn nước ngoài đạt 187,4 triệu USD, chiếm 94,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; liên doanh 23 dự án, vốn đầu tư 11,3 triệu USD.

Theo lĩnh vực đầu tư: ngành thương nghiệp dẫn đầu với vốn đăng ký cấp phép mới đạt 88 dự án, vốn đầu tư đạt 64,5 triệu USD, chiếm 32,4% tổng vốn đăng ký cấp mới; ngành thông tin truyền thông đứng thứ hai với 21 dự án, vốn đầu tư đạt 52,8 triệu USD (chiếm 26,6%); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 11 dự án, vốn đầu tư đạt 47,4 triệu USD (chiếm 23,8%); hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ 49 dự án, vốn đầu tư 11,4 triệu USD (chiếm 5,7%); xây dựng 11 dự án, vốn đầu tư 10,5 triệu USD (chiếm 5,3%); hoạt động kinh doanh bất động sản 4 dự án, vốn đầu tư 8,1 triệu USD (chiếm 4,1%)...

Theo đối tác đầu tư: có 29 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư mới trên địa bàn thành phố. Trong đó, Malaysia đứng đầu với 9 dự án, vốn đầu tư đạt 44,9 triệu USD (chiếm 22,6%); Đài Loan 7 dự án, vốn đầu tư 35,3 triệu USD (chiếm 17,8%); Nhật Bản 32 dự án, vốn đầu tư 31 triệu USD (chiếm 15,6%); Hà Lan 7 dự án, vốn đầu tư 24,1 triệu USD (chiếm 12,1%); Hàn Quốc 33 dự án, vốn đầu tư 13,2 triệu USD; Thái Lan 7 dự án, vốn đầu tư 10,8 triệu USD; Hồng Kông 11 dự án, vốn đầu tư 10,6 triệu USD...

Điều chỉnh tăng vốn đầu tư 64 dự án, vốn đầu tư đạt 177,1 triệu USD; Góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần góp vốn có 570 trường hợp, vốn đầu tư đạt 461,6 triệu USD. **Tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần đến ngày 15/4 đạt 837,5 triệu USD, tăng 38,5% so với cùng kỳ năm trước.**

4. Doanh nghiệp thành lập mới và ngừng hoạt động

a. Đăng ký thành lập doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

Từ đầu năm đến ngày 15/4, thành phố có 11.311 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đạt 125.411 tỷ đồng, tăng 8,2% về số lượng doanh nghiệp và tăng 53,9% về số vốn đăng ký.

Theo loại hình doanh nghiệp: 166 doanh nghiệp tư nhân với vốn đăng ký đạt 113 tỷ đồng; 1.259 công ty cổ phần với vốn đăng ký đạt 53.553 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ; công ty TNHH 9.886 doanh nghiệp với vốn đăng ký đạt 71.744 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ.

Theo khu vực kinh tế:

- Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 70 doanh nghiệp với vốn đăng ký 590 tỷ đồng, tăng 19,6% về vốn so với cùng kỳ.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng 2.569 doanh nghiệp với vốn đăng ký đạt 31.372 tỷ đồng, tăng 8,8% về số lượng và tăng 76,3% về vốn đăng ký. Trong đó, xây dựng 1.269 doanh nghiệp, tăng 17,2%; vốn đăng ký đạt 22.793 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với cùng kỳ.

- Khu vực thương mại dịch vụ có 8.672 doanh nghiệp, tăng 7,9%, vốn đăng ký đạt 93.449 tỷ đồng, tăng 47,8%; trong đó, vốn đăng ký của lĩnh vực kinh doanh bất động sản chiếm gần 50%, tăng 47,3% so với cùng kỳ năm trước.

b. Doanh nghiệp ngừng hoạt động

Trong 3 tháng đầu năm, đã có 705 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể; trong đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 96,9%. Số doanh nghiệp chuyển đi tỉnh thành khác 238 doanh nghiệp, giảm 44,9%. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 1.729 doanh nghiệp, bằng 25,6% so với cùng kỳ; trong đó có 1.660 doanh nghiệp ngoài nhà nước, 69 doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Số lượng doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh là 2.475 doanh nghiệp.

IV. NỘI THƯƠNG

Tháng 4 năm nay là tháng có 2 kỳ nghỉ lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và Lễ 30/4-1/5 nên hoạt động thương mại và dịch vụ ước đạt mức tăng khá, tăng 2% so tháng trước và tăng 7,5% so tháng 4 năm trước (tháng 4 năm 2016 so cùng kỳ tăng 6,7%).

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 73.693 tỷ đồng. Trong đó **doanh thu bán lẻ hàng hóa** đạt 47.046 tỷ đồng, so tháng trước và so cùng kỳ lần lượt là: tăng 2,1% và tăng 11,9%. Chủ yếu tăng ở nhóm hàng đồ dùng, trang thiết bị gia đình (+4,3% so tháng trước), lương thực, thực phẩm (+2%), gỗ và vật liệu xây dựng (+2,8%); **Doanh thu khách sạn nhà hàng** 7.267,5 tỷ đồng (tăng 2,2%; giảm 4,4%); doanh thu du lịch lữ hành đạt 1.453,4 tỷ đồng (tăng 8,3%; giảm 17,4%); doanh thu dịch vụ khác đạt 17.926,5 tỷ đồng (tăng 1,2% và tăng 4,5%)

Ước tính 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 300.301,5 tỷ đồng, tăng 10,6% so cùng kỳ. Thành phần kinh tế chiếm tỷ trọng lớn nhất là kinh tế ngoài nhà nước, đạt tốc độ tăng cao nhất là kinh tế có vốn nước ngoài, cụ thể:

- Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 20.659 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 6,9%, tăng 6,8%.

- Kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 235.159,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 78,3%, tăng 9,7%.

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 44.483,1 tỷ đồng, chiếm 14,8%, tăng 17,1% so cùng kỳ.

Chia theo ngành kinh tế:

- **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** ước đạt 194.514,8 tỷ đồng, chiếm 64,8% trong tổng mức, tăng 13,2%. Trong đó: nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm 17,7%, tăng 8,99%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 19,6%, tăng 8,62%; hàng may mặc chiếm 6,9%, tăng 10,08%; phương tiện đi lại chiếm 8,6%, tăng 11,92% (riêng ô tô các loại chiếm 3%, tăng 11,58%), xăng dầu các loại chiếm 8,2%, tăng 18,18%.

- **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống:** đạt 29.485,6 tỷ đồng, chiếm 9,8% trong tổng mức, giảm 0,2% so cùng kỳ. Trong đó dịch vụ lưu trú tăng 26,4%; Dịch vụ ăn uống giảm 2,8%.

- **Doanh thu du lịch lữ hành:** đạt 5.890,6 tỷ đồng, chiếm 2% trong tổng mức, tăng 1,6% so cùng kỳ.

- **Doanh thu dịch vụ** (gồm: kinh doanh bất động sản, hành chính hỗ trợ, giáo dục đào tạo, y tế, nghệ thuật vui chơi giải trí, dịch vụ khác) đạt 70.410,6 tỷ đồng, chiếm 23,4% trong tổng mức, tăng 9,2% so cùng kỳ.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU

1. Xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp Thành phố ước thực hiện tháng 4 đạt 2.890,7 triệu USD, giảm 6% so tháng trước. **Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 10.873 triệu USD, tăng 16,9% so cùng kỳ.**

Loại trừ giá trị dầu thô, trị giá xuất khẩu 4 tháng đầu năm ước đạt 9.909,1 triệu USD, tăng 16,8% so cùng kỳ.

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố xuất qua cửa khẩu Thành phố như sau:

Tổng kim ngạch xuất khẩu bao gồm dầu thô ước thực hiện tháng 4 đạt 2.860,3 triệu USD, giảm 1,5% so tháng trước. Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 10.202,3 triệu USD, tăng 20,2% so cùng kỳ. Loại trừ dầu thô ước đạt 9.238,4 triệu USD, tăng 20,4%.

Chia theo thành phần kinh tế:

+ Kinh tế nhà nước đạt 1.197,7 triệu USD, chiếm tỷ trọng 11,7%, giảm 5,5% (giảm 70,1 triệu USD).

+ Kinh tế ngoài nhà nước đạt 3.330,6 triệu USD, chiếm 32,6%, tăng 6,3% (tăng 196,3 triệu USD).

+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5.673,9 triệu USD, chiếm 55,7%, tăng 38,9% (tăng 1.587,9 triệu USD).

Thị trường xuất khẩu chủ yếu vẫn là Hoa Kỳ, Nhật, Trung Quốc chiếm tỷ trọng 47,4%. Cụ thể: đứng đầu là Trung Quốc với 2.105,8 triệu USD, chiếm tỷ trọng 20,6%; Hoa Kỳ chiếm vị trí thứ 2 với 1.715,2 triệu USD, chiếm 16,8%; Nhật Bản đứng thứ 3 với 1.016,1 triệu USD, chiếm 10%; Hàn Quốc lấy lại vị trí thứ 4 với 521 triệu USD, chiếm 5,1%; Malaysia theo sát ở vị trí thứ 5 với 491,7 triệu USD, chiếm 4,8%; kể đến là Hồng Kông 420,1 triệu USD, chiếm 4,1%.

Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu (không kể dầu thô):

- **Nhóm hàng nông lâm thủy hải sản** đạt 1.695,9 triệu USD, giảm 0,4% so cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 18,4%. Ngoại trừ cà phê, rau quả và hàng thủy sản tăng, hầu hết các mặt hàng nhóm này đều có kim ngạch giảm nhẹ so cùng kỳ. Trong đó

+ Gạo xuất khẩu 311,4 ngàn tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 271,3 triệu USD, chiếm tỷ trọng 2,9%, giảm 33,8%. Nguyên nhân xuất khẩu gạo giảm do thị trường Philippines giảm sâu đến 73% (tương đương giảm 53,9 triệu USD).

+ Cà phê xuất khẩu 145 ngàn tấn, giảm 16,3% về lượng so với cùng kỳ; đạt 340,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 3,7% , tăng 25,7% so cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Đức, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha.

+ Hàng thủy hải sản đạt 222,3 triệu USD, tăng 7,9%, chiếm tỷ trọng 2,4%.

+ Hàng lâm sản đạt 171,6 triệu USD, tăng 4,3%, chiếm tỷ trọng 1,9%.

- **Nhóm hàng công nghiệp** đạt 6.814,9 triệu USD, tăng 26,4% và chiếm tỷ trọng 73,8%. Trong đó:

+ Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: ước xuất đạt 2.636,3 triệu USD, tăng 68,9% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 28,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu không kể giá trị dầu thô. Giá trị xuất khẩu của mặt hàng này chủ yếu ở doanh nghiệp FDI chiếm 99,4%; còn lại là doanh nghiệp trong nước 0,6%. Thị trường lớn nhất phải kể đến là Trung Quốc chiếm 35% (tăng 126,4% so cùng kỳ); kế đến là Malaysia chiếm 11% (+225,4%), Hồng Kông chiếm 12% (+8%).

+ Hàng may mặc ước đạt 1.588,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 17,2%, tăng 1,5% so cùng kỳ. Trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 42,7%; khu vực trong nước chiếm 57,3%. Thị trường chủ yếu vẫn là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc.

+ Hàng giày dép ước xuất 784,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng 8,5%, tăng 8,6% so cùng kỳ. Trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 85%, khu vực trong nước chiếm 15%. Thị trường chủ đạo là Hoa Kỳ, Đức, Nhật, Trung Quốc, Anh, Bỉ, Pháp chiếm trên 70%.

- **Nhóm hàng hóa khác** đạt 727,5 triệu USD, tăng 25,7%, chiếm tỷ trọng 7,9%.

+ Riêng dầu thô: ước 4 tháng xuất đạt 2.288,8 ngàn tấn, giảm 20% về lượng, về giá trị đạt 963,9 triệu USD, tăng 18,6%, do giá bình quân tăng 48,3% so cùng kỳ.

2. Nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp Thành phố ước thực hiện tháng 4 đạt 3.542,3 triệu USD, giảm 4% so tháng trước. **Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 13.143,6 triệu USD, tăng 20,7% so cùng kỳ.**

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố nhập qua cửa khẩu Thành phố như sau:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 4 ước đạt 3.051,2 triệu USD, giảm 4,7% so tháng trước. Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 11.302,6 triệu USD, tăng 18,7% (tương đương tăng 1.779,7 triệu USD). Chia ra:

+ Thành phần kinh tế Nhà nước đạt 570,1 triệu USD, chiếm tỷ trọng 5%, tăng 8,9%;

+ Thành phần kinh tế ngoài nhà nước 5.870,7 triệu USD, chiếm 51,9%, tăng 14,6%.

+ Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.861,8 triệu USD, chiếm 43,1%, tăng 25,4%;

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong 4 tháng năm 2017:

(Chỉ tính kim ngạch của doanh nghiệp Thành phố nhập qua cảng Thành phố)

+ Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: đạt 2.617,6 triệu USD, tăng 44,8% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 23,2%. Thị trường nhập khẩu chủ yếu là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc.

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng: đạt 1.402,5 triệu USD, tăng 3,7% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 12,4%. Thị trường nhập khẩu chủ yếu là Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Singapore.

+ Nhiên liệu: về lượng ước nhập 468,1 ngàn tấn, tăng 5,4%, và kim ngạch đạt 249,2 triệu USD, chiếm 2,2%, tăng 28,1% là do giá bình quân tăng 21,6%. Thị trường chính Singapore, Hàn Quốc, Malaysia.

+ Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày nhập 241,2 triệu USD, chiếm 2,1%, tăng 5,4% so cùng kỳ. Các đối tác lớn như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật, Hồng Kông.

+ Vải nhập 715,9 triệu USD, chiếm 6,3%, tăng 2,5%. Thị trường chủ yếu Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật.

+ Sắt thép đạt 497,8 triệu USD, chiếm 4,4%, tăng 11,5%. Thị trường chính là Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan.

+ Dược phẩm đạt 404,7 triệu USD, chiếm 3,6%, giảm 4,8%.

+ Chất dẻo nguyên liệu đạt 591,7 triệu USD, chiếm 5,2%, tăng 21,2%.

VI. VẬN TẢI

Tổng doanh thu vận tải (thuần túy) tháng 4 ước đạt 6.515,5 tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước. Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 27.223,4 tỷ đồng, tăng 18,1% so cùng kỳ 2016.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách 4 tháng đầu năm 2017

	Doanh thu (tỷ đồng)		% so sánh với cùng kỳ năm 2016	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
Tổng số	19.655,7	7.567,7	117,3	120,0
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	1.512,4	117,2	110,7	105,4
Kinh tế ngoài nhà nước	18.036,9	5.535,7	118,0	116,5
Kinh tế có vốn nước ngoài	106,4	1.914,8	102,1	133,0
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Trong đó : Đường bộ	11.741,7	5.662,2	117,9	117,0
Đường sông	1.897,9	117,5	107,1	95,9
Đường biển	5.970,2		119,8	
Đường hàng không	45,9	1.788,0	113,9	133,4

- **Vận tải hàng hóa:** Doanh thu tháng 4 ước đạt 4.663 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước. Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 19.655,7 tỷ đồng, tăng 17,3% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 91,8%, tăng 18%; kinh tế nhà nước chiếm 7,7%, tăng 10,7%.

Doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ chiếm tỷ trọng 59,7%, tăng 17,9%, đường biển chiếm tỷ trọng 30,4%, tăng 19,8%.

- **Vận tải hành khách:** Doanh thu tháng 4 ước đạt 1.852,5 tỷ đồng, tăng 2% so tháng trước. Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 7.567,7 tỷ đồng, tăng 20% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 73,1%, tăng 16,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 25,3%, tăng 33%.

Doanh thu vận tải hành khách đường bộ 5.662,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 74,8%, tăng 17%; Đường hàng không chiếm 23,6%, tăng 33,4%.

VII. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước 4 tháng ước thực hiện 124.427 tỷ đồng, đạt 35,77% dự toán, tăng 22,40% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 84.098 tỷ đồng, đạt 37,13% dự toán, tăng 25,60% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 5.829 tỷ đồng, đạt 47,01% dự toán, tăng 26,12% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 34.500 tỷ đồng, đạt 31,65% dự toán, tăng 14,70% so cùng kỳ.

Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2017 (Tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng năm 2017 so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2016
Tổng thu cân đối ngân sách NN	347.882	124.427	35,77	122,40
I- Thu nội địa	226.482	84.098	37,13	125,60
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	26.447	7.856	29,70	89,49
2. Khu vực ngoài nhà nước	57.147	19.970	34,95	115,35
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	66.884	22.424	33,53	127,68
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	109.000	34.500	31,65	114,70
III- Thu từ dầu thô	12.400	5.829	47,01	126,12

Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 9,34% tổng thu nội địa, giảm 10,51% so cùng kỳ. Trong đó: Nhà nước trung ương ước thực hiện 5.295 tỷ đồng, đạt 29,00% dự toán, giảm 9,60% so cùng kỳ; Nhà nước địa phương ước thực hiện 2.561 tỷ đồng, đạt 31,28% dự toán, giảm 12,33% so cùng kỳ. Thu từ khu vực ngoài nhà nước 19.970 tỷ đồng, tăng 15,35% so cùng kỳ. Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài 22.424 tỷ đồng, tăng 27,68% so cùng kỳ.

Thu cân đối ngân sách địa phương 4 tháng ước thực hiện 33.021 tỷ đồng, đạt 48,74% dự toán, tăng 36,09% so cùng kỳ năm 2016.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 4 tháng ước thực hiện 11.700 tỷ đồng, đạt 16,56% dự toán, giảm 16,24% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

	Năm 2017 (Tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng năm 2017 so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2016
Tổng chi (trừ tạm ứng)	70.647	11.700	16,56	83,76
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	25.147	2.736	10,88	47,07
II- Chi thường xuyên	34.200	8.888	25,99	109,68
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	6.054	882	14,58	116,76
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	10.551	2.809	26,62	118,22
Sự nghiệp y tế	2.300	603	26,23	82,81
Quản lý hành chính	5.661	1.633	28,85	105,77

Chi đầu tư phát triển 2.736 tỷ đồng, đạt 10,88% dự toán, giảm 52,93% so cùng kỳ. Chi thường xuyên 8.888 tỷ đồng, đạt 25,99% dự toán, tăng 9,68% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 882 tỷ đồng, đạt 14,58% dự toán, tăng 16,76%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 2.809 tỷ đồng, đạt 26,62% dự toán, tăng 18,22%; chi sự nghiệp y tế 603 tỷ đồng, đạt 26,23% dự toán, giảm 17,19%; chi quản lý hành chính 1.633 tỷ đồng, đạt 28,85% dự toán, tăng 5,77% so cùng kỳ 2016.

2. Tín dụng ngân hàng

Tổng vốn huy động trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 4 đạt 1.799,9 ngàn tỷ đồng tăng 11,39% so với tháng cùng kỳ. Vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 53,28% tổng vốn huy động, tăng 9,74% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 12,5%, giảm 6,26% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động VNĐ chiếm 87,5% tổng vốn huy động, tăng 14,47% so tháng cùng kỳ. Trong đó, tiền gửi tiết kiệm chiếm 53,13% tổng vốn huy động, tăng 10,52% so với tháng cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 4 đạt 1.557,1 ngàn tỷ đồng, tăng 22,2% so với tháng cùng kỳ và tăng 5,64% so với tháng 12/2016.

Dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 825,4 ngàn tỷ đồng, chiếm 54,35% tổng dư nợ, tăng 19,46% so tháng cùng kỳ. Dư nợ bằng ngoại tệ đạt 147 ngàn tỷ đồng, chiếm 9,44% tổng dư nợ, tăng 7% so với cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VNĐ đạt 1.370,9 ngàn tỷ đồng, chiếm 90,56% tổng dư nợ, tăng 24,04% so với tháng cùng kỳ.

3. Thị trường chứng khoán

Đến cuối tháng 03 năm 2017, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 325 gồm 322 mã cổ phiếu, 2 mã chứng chỉ quỹ và 1 mã quỹ ETF, giảm 1 mã cổ phiếu so với cuối tháng trước (ngày 23/03 mã cổ phiếu VNH của Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật hủy niêm yết).

Giá trị vốn hóa thị trường là 1.692.094 tỷ đồng, tăng 13,43% so với cuối năm 2016. Trong tháng 03/2017 có 23 phiên giao dịch, 13 phiên tăng điểm và 10 phiên giảm điểm. VN-Index có xu hướng tăng về cuối tháng. Trong tháng 03, VN-Index có nhiều lần thiết lập đỉnh mới kể từ đầu năm vào các ngày: 23, 24, 27 và 30. Giao dịch trên thị trường trong tháng tăng mạnh so với tháng trước cả về khối lượng và giá trị giao dịch. Đến cuối tháng, VN-Index đạt 722,31 điểm, tăng 8,64% (tương ứng tăng 57,44 điểm) so với cuối năm 2016 và tăng 1,6% (tương ứng tăng 11,52 điểm) so với cuối tháng trước.

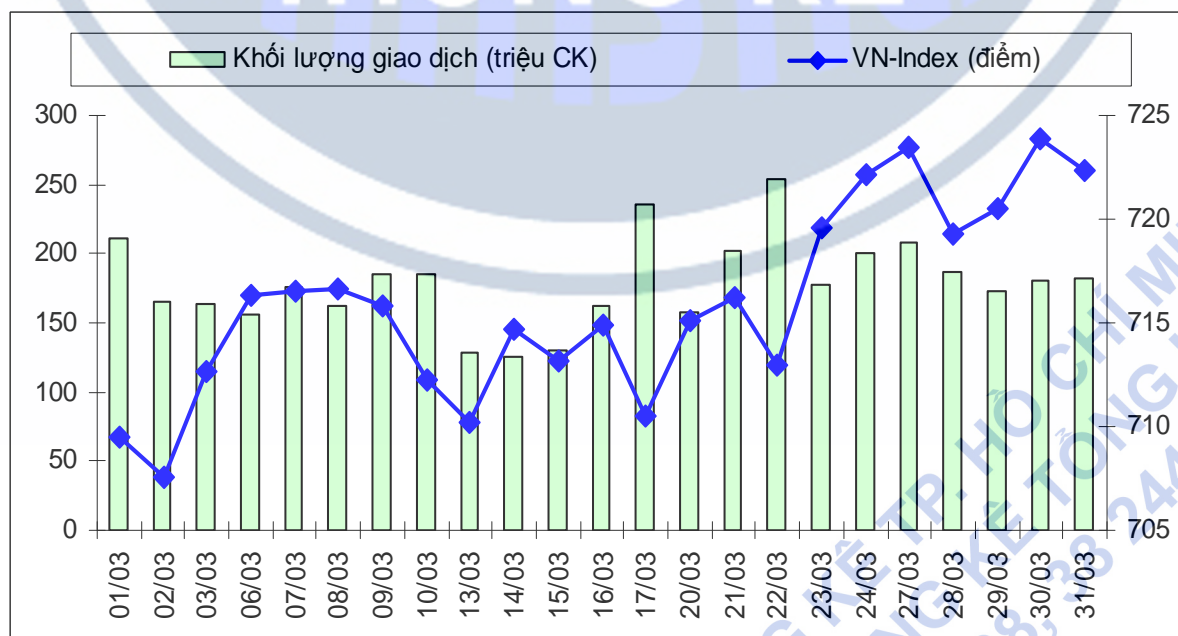
Khối lượng giao dịch của tháng 03/2017 đạt 4.500,27 triệu chứng khoán, tăng 36,91% so với tháng trước. Giá trị giao dịch của tháng đạt 88.925,49 tỷ đồng, tăng 44,36% so tháng trước. Trung bình mỗi phiên có 195,66 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 3.866,33 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên tăng 13,10% và giá trị giao dịch tăng 19,25% so với tháng trước.

Đến cuối tháng 03 năm 2017, VN-Index đạt mức thấp nhất vào ngày 03/01 với 672,01 điểm và đạt mức cao nhất vào ngày 30/03 với 723,86 điểm.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	Tháng 03/2017	3 tháng năm 2017	Tháng 03 so tháng 02	3 tháng so cùng kỳ
Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)	4.500,27	9.480,85	136,91	117,38
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	4.483,08	9.440,29	136,94	117,06
Trái phiếu	16,13	33,97	163,91	373,74
Chứng chỉ quỹ & ETF	1,06	6,59	30,99	178,59
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	4.109,97	8.693,10	132,72	121,34
Giao dịch thỏa thuận	390,30	787,75	205,02	86,26
Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	88.925,49	187.842,53	144,36	144,43
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	87.204,57	184.200,72	144,05	142,66
Trái phiếu	1.707,20	3.569,49	166,13	391,34
Chứng chỉ quỹ & ETF	13,72	72,32	37,32	221,37
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	77.614,44	162.841,89	139,98	156,16
Giao dịch thỏa thuận	11.311,05	25.000,64	183,74	96,97

Đồ thị VN-Index tháng 03/2017 trên SGDCK TP.HCM



Cập nhật đến ngày 14/04/2017, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 325. Giá trị vốn hóa thị trường là 1.685.284 tỷ đồng, tăng 12,97% so với cuối năm trước; VN-Index đạt 718,45 điểm, tăng 53,58 điểm so với cuối năm trước (tương ứng tăng 8,06%).

VIII. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Trật tự an toàn xã hội (từ ngày 16/02/2017 đến ngày 15/03/2017)

1.1. Vi phạm kinh tế: đã khám phá 43 vụ vi phạm kinh tế, gồm: buôn lậu và kinh doanh hàng ngoại nhập lậu (6 vụ); buôn bán và vận chuyển hàng cấm (13 vụ); kinh doanh hàng hóa không có hóa đơn, chứng từ (9 vụ); sản xuất, buôn bán hàng giả, vi phạm sở hữu công nghiệp (7 vụ); kinh doanh trái phép, trốn thuế (8 vụ). Thu giữ hàng hóa trị giá khoảng 3,6 tỷ đồng.

Lĩnh vực môi trường: lập biên bản xử lý 13 vụ vi phạm, ra quyết định xử lý vi phạm hành chính 26 vụ, thu về ngân sách khoảng 3,4 tỷ đồng.

1.2. Phạm pháp hình sự: xảy ra 333 vụ phạm pháp hình sự, giảm 15,7% so với cùng kỳ năm trước (trong đó 14/24 quận, huyện phạm pháp hình sự giảm); làm chết 10 người, bị thương 69 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 15 tỷ đồng.

Số vụ phạm pháp hình sự đã được điều tra khám phá nhanh là 226 vụ, đạt 67,9% và bắt 250 người vi phạm. Bắt, vận động đầu thú và thanh loại 46 đối tượng có lệnh truy nã (trong đó bắt 29 tên, vận động đầu thú 11 tên và thanh loại 6 tên).

1.3. Phòng chống tệ nạn xã hội:

Ma túy: khám phá 123 vụ, bắt 233 tên có hành vi mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép các chất ma túy và tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Đã khởi tố 92 vụ với 104 người vi phạm; xử lý hành chính 31 vụ với 129 người vi phạm.

Mại dâm và tệ nạn xã hội khác: phát hiện và xử lý 4 vụ mua, bán dâm.

Cờ bạc, cá độ: xử lý 23 vụ tổ chức cờ bạc bắt 152 người tham gia, thu giữ khoảng 182 triệu đồng và nhiều hiện vật.

1.4. Trật tự an toàn giao thông:

Trên địa bàn thành phố xảy ra 265 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 43 người, bị thương 202 người; trong đó có 53 vụ tai nạn giao thông đường bộ từ ít nghiêm trọng trở lên, giảm 14,5% so với cùng kỳ năm trước; làm chết 43 người, bị thương nặng 24 người và 212 vụ va chạm, làm bị thương nhẹ 178 người, hư hỏng 140 xe các loại. Trong tháng xảy ra 3 vụ TNGT rất nghiêm trọng và 2 vụ TNGT đặc biệt nghiêm trọng.

Về tai nạn giao thông đường thủy và đường sắt không xảy ra vụ nào.

Đã lập biên bản hành chính 50.500 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 6.115 xe các loại, tước giấy phép lái xe 7.689 trường hợp. Ra quyết định xử phạt 29.353 trường hợp, chuyển kho bạc nhà nước khoảng 18 tỷ đồng.

1.5. Về tình hình cháy, nổ: xảy ra 98 vụ cháy, giảm 61,7% so với cùng kỳ năm trước, làm chết 5 người, bị thương 5 người, thiệt hại về tài sản khoảng 182 triệu đồng (trong đó có 21 vụ chưa ước tính được thiệt hại). Nguyên nhân xảy ra là do bất cẩn trong sử dụng lửa và do sự cố các hệ thống, thiết bị sử dụng điện.

2. Giải quyết việc làm: Trong tháng, hệ thống đơn vị dịch vụ việc làm đã giới thiệu, giải quyết việc làm cho 23.512 lượt người, số chỗ việc làm mới tạo ra là 10.365 chỗ làm. Lũy kế 4 tháng có 98.603 lượt người được giải quyết việc làm chiếm 35,2% so với kế hoạch, số chỗ việc làm mới tạo ra là 42.329 chỗ làm chiếm 33,9% so với kế hoạch.

Tình hình về chính sách bảo hiểm thất nghiệp: Từ ngày 1/3 đến 31/3, có 13.914 lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, số người nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 11.092 người, số người được tư vấn - giới thiệu việc làm là 13.927 người (3.697 người có việc làm), số người được hỗ trợ học nghề là 1.444 người.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh tháng 4 và 4 tháng năm 2017.



CỤC THÔNG KÊ TP. HỒ CHÍ MINH
PHÒNG THÔNG KÊ TỔNG HỢP
ĐT: 38 299 838, 38 244 733